

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT
Ngày 15-4-2022
“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị B Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Huỳnh Thị P

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 1039/2/2 đường L1, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:*

- Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 210, Ấp 5, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

- Ông Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: Ấp 1 +3, xã T2, huyện T, tỉnh Long An.

- Ông Lê Ánh H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp 4, xã V1, huyện V2, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phương Cẩm T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 45/9/79/3 B, phường 7, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 210, Ấp 5, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

- Bà Lê Thị Kim T3, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp 1 +3, xã T2, huyện T, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Văn D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2019 của bà L và đơn khởi kiện bổ sung cùng những lời trình bày tại phiên Tòa như sau:*

Bà L quản lý sử dụng phần đất thửa số 75, tờ bản đồ 15, diện tích 1.038,8m², loại đất lúa tọa lạc tại Ấp 3, xã An Nhứt Tân (nay là xã Tân Bình) huyện Tân Trụ, tỉnh Long An được Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 5 năm 2013. Nguồn gốc đất do cha mẹ cho.

Trong quá trình sử dụng các thửa đất liền kề có lần sang thửa đất số 75 của bà tại các vị trí sau: Ông Huỳnh Ngọc H và bà Lê Thị Kim T3 sử dụng thửa đất 331 lần đất của bà vị trí A, diện tích 57,2m²; Ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Kim P sử dụng thửa đất 69 có lần của bà tại vị trí C, diện tích 134,8m²; Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 sử dụng thửa đất 335 có lần của bà tại vị trí B, diện tích 25,2m². Nay bà yêu cầu ông H, bà P trả lại phần đất tại vị trí A; yêu cầu ông D, bà P trả lại phần đất tại vị trí C; yêu cầu bà B và ông H2 tháo dỡ hàng rào trả cho bà phần đất tại vị trí B, tất cả các vị trí đang tranh chấp theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 246-2020 do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Trụ duyệt ngày 06 tháng 8 năm 2020. Hiện nay không có thể chấp thửa đất số 75 để vay tiền.

- *Bị đơn ông Huỳnh Ngọc H trình bày:* Ông quản lý sử dụng phần đất thửa số 331 diện tích 498m² tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Bình, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An và đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do ông nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị Kim L vào năm 2009. Khi nhận chuyển nhượng phần đất thửa 331 của bà L, hai bên không có tiến hành đo đạc. Ông và bà L không biết được ranh đất giữa thửa 63 (do ông sử dụng) và thửa 331 nên hai bên thống nhất giao đất cho ông đến ranh thửa đất 58. Ông xác định không có lần đất của bà L và không đồng ý theo yêu cầu của bà L. Hiện nay không có thể chấp thửa đất số 331 để vay tiền.

- *Bị đơn ông Huỳnh Văn D trình bày:* Ông sử dụng phần đất thửa số 69 tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp 3, xã Tân Bình, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An và được

Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 5 năm 2013, nguồn gốc đất do cha mẹ cho. Ông xác định không có lần đất của bà L tại vị trí C nên không đồng ý theo yêu cầu của bà L. Hiện nay, không có thể chấp thừa đất số 69 để vay tiền.

Đối với vị trí D là tranh chấp giữa ông và ông Huỳnh Hồng Phúc. Ông và ông Phúc sẽ tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được ông sẽ kiện vụ án khác.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 thống nhất trình bày:* Ông bà là vợ chồng, năm 2017 ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn D phần đất thửa 335 diện tích 50,2m² và vợ ông là bà B đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13 tháng 9 năm 2017. Trước khi tiến hành xây hàng rào cố định, ông bà có nhờ địa chính và bà L xác định ranh mới xây dựng. Ông bà xác định không có lần đất của bà L nên không đồng ý theo yêu cầu của bà L; hiện nay không có thể chấp thừa đất số 335 để vay tiền.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phương Cẩm T1 trình bày:* Ông là con ruột của bà Huỳnh Thị Kim L và ông Phương Hòa Xương (đã mất năm 2020). Ông Xương và bà L không có con riêng. Phần đất thửa số 75 là tài sản của bà L, ông không có ý kiến hay tranh chấp gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:* Bà là vợ của ông Huỳnh Văn D, thống nhất ý kiến của ông D, không có trình bày ý kiến bổ sung.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T3 trình bày:* Bà là vợ của ông Huỳnh Ngọc H, thống nhất ý kiến của ông D, không có trình bày ý kiến bổ sung.

Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông H, ông D, bà B và ông H1.

Buộc ông H và bà T3 phải trả phần đất diện tích 55,28m² tại vị trí A thuộc tờ bản đồ số 15 cho bà L.

Buộc ông D và bà P phải trả phần đất diện tích 39,4m² tại vị trí C1 thuộc tờ bản đồ số 15 cho bà L.

Bà B và ông H1 được sử dụng phần đất tại vị trí A1 diện tích 1,92m², tờ bản đồ số 15.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về yêu cầu bà B và ông H1 tháo dỡ tài sản và trả lại phần đất có diện tích 25,2m² tại vị trí B.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về yêu cầu ông D và bà P trả lại phần đất có diện tích 95,4m² tại vị trí C.

Phần đất tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Bình, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính 246 – 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 06 tháng 8 năm 2020; Mảnh trích đo địa chính 394 – 2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 04 tháng 11 năm 2021.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai để được cấp, điều chỉnh diện tích đất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích thực tế theo quy định của pháp luật.

Bà B và ông H1 liên đới trả cho bà L số tiền giá trị phần đất là 6.408.900đ (sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm đồng).

Về chi phí tố tụng:

- Bà L phải chịu số tiền 3.789.800đ (ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng), bà L đã nộp xong.

- Ông D và bà P phải chịu số tiền 3.789.800đ; bà B và ông H1 phải chịu số tiền 3.789.800đ, ông H và bà T3 phải chịu số tiền 3.789.800đ nhưng do bà L đã nộp tạm ứng nên buộc ông D và bà P liên đới trả cho bà L số tiền 3.789.800đ (ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng); buộc bà B và ông H1 phải liên đới trả cho bà L số tiền 3.789.800đ (ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng); buộc ông H và bà T3 phải liên đới trả cho bà L số tiền 3.789.800đ (ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Bà L phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 4.800.000đ theo biên lai thu số 0007114 và 0007115 cùng ngày 09 tháng 12 năm 2019 và theo biên lai thu số 0004442 ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Hoàn trả cho bà L số tiền 4.200.000đ.

- Ông H và bà T3 phải liên đới chịu 300.000đ.

- Bà B và ông H1 phải liên đới chịu 300.000đ.

- Ông D và bà P liên đới chịu 300.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, bị đơn ông D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông và bà P trả phần đất tại vị trí C1 và chịu chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông D vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà L trình bày: Nguồn gốc đất là mẹ cho con, bà được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2013, sau đó bà cho ông H sử dụng canh tác. Ông D được mẹ cho nhưng thực ra là nhận chuyển nhượng, hai bên không có ký ranh và khi ông D sử dụng thì bà phát hiện lấn ranh và phát sinh tranh chấp nên từ đó đến nay đất để trống, cỏ lên tự nhiên chứ không có sử dụng trồng cỏ như ông D trình bày.

Bị đơn ông D trình bày: Nguồn gốc đất ông sử dụng là mẹ cho nhưng thực ra là nhận chuyển nhượng năm 2009, ông sử dụng trồng cỏ. Bà L yêu cầu trả $39,4\text{m}^2$ yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất của bà L. Trước đây bà L cho ông 50m^2 đất thì ông đã đổi thửa 65 cho bà L vì bà L nói không có đất thổ. Diện tích đất là L dư 86m^2 mẹ bà L cho không có vị trí C1 nên không đồng ý trả lại vị trí C1 cho bà L.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Ông D kháng cáo không đồng ý trả cho bà L vị trí C1 diện tích $39,4\text{m}^2$ thuộc tờ bản đồ 15 và không chịu chi phí tố tụng, thấy rằng:

Ngày 23 tháng 5 năm 2013 ông D được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa 69 diện tích $553,3\text{m}^2$. Theo mảnh trích đo thể hiện thửa 69 của ông D đang sử dụng không tranh chấp có diện tích $461,9\text{m}^2$ (thiếu $91,4\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận QSDĐ mà ông được cấp). Phần đất tranh chấp giữa bà L và ông D có diện tích $134,8\text{m}^2$ (vị trí C là $95,4\text{m}^2$, vị trí C1 $39,4\text{m}^2$). Nếu cộng phần đất ông D đang sử dụng và phần đất đang tranh chấp thì đất của ông D thừa $43,4\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận QSDĐ (diện tích $596,7\text{m}^2$).

Căn cứ trích lục bản đồ địa chính năm 2019, thửa 75 của bà L và giấy chứng nhận QSDĐ thửa 69 của ông D có một cạnh của thửa 69 được nối thẳng từ đường tỉnh lộ 832 đến thửa 74 và giáp thửa 68, 75. Nhưng theo mảnh trích đo địa chính số 394-2021 cạnh của thửa 69 ông D xác định không phải là một đường thẳng.

Theo giấy chứng nhận QSDĐ của ông D thể hiện thửa 69 có cạnh tiếp giáp thửa 74 dài 16,21m, theo mảnh trích đo địa chính số 394-2021 thì cạnh này có chiều dài 16,15m; nếu cộng thêm phần tranh chấp C1 có độ dài 5,09m thì cạnh này có chiều dài 21,24m (dư 5,03m so với giấy chứng nhận QSDĐ).

Như vậy, ông D cho rằng thửa đất số 69 của ông D bao gồm phần đất ông đang sử dụng (không tranh chấp) và phần đất C (bà L yêu cầu ông D trả nhưng bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà L nhưng bà L không kháng cáo) và thêm phần đất C1 thì hình thể thửa đất mà ông D trình bày sẽ không phù hợp với hình thể thửa đất mà ông D được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Từ phân tích trên, Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông D trả cho bà L phần diện tích 39,4m² tại vị trí C1 thuộc tờ bản đồ số 15 là có căn cứ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2021/DS-ST, ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông D hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông D thấy rằng: Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí khu C diện tích 134,8m², trong đó tách ra C1 là 39,9m² mà ông D kháng cáo không đồng ý trả lại cho bà L. Về nguồn gốc thửa đất 69 của ông D do cha mẹ cho giáp ranh thửa 75 của bà L cũng do cha mẹ cho. Bà L và ông D được Ủy ban cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2013. Bà L cho rằng trong quá trình sử dụng ông D có hành vi lấn đất, ông D trình bày không có lấn đất.

[3.1] Theo mảnh trích đo thể hiện C1 thuộc tờ bản đồ số 5, thuộc mpt 75 do bà L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ. Theo mảnh trích đo thể hiện thửa 69 của ông D đang sử dụng không tranh chấp có diện tích 461,9m² (thiếu 91,4m² so với giấy chứng nhận QSDĐ mà ông được cấp). Phần đất tranh chấp giữa bà L và ông D có diện tích 134,8m² (vị trí C là 95,4m², vị trí C1 39,4m²). Nếu cộng phần đất ông D đang sử dụng và phần đất đang tranh chấp thì đất của ông D thừa 43,4m² so với giấy chứng nhận QSDĐ (diện tích 596,7m²). Thửa đất 69 của ông D sau đó có chuyển nhượng cho ông Phúc tách ra thành thửa 74; tại các cạnh thửa 74, ông D, bà L và ông Phúc không tranh chấp nên không xem xét. Sau khi chuyển nhượng cho ông Phúc thì hình thể thửa 69 của ông D 4 cạnh là đường thẳng nếu cộng vào vị trí C1 là vị trí tranh chấp thì hình thể thửa 69 không phải là 4 đường thẳng (dư ra phần C1). Căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ của bà L (BL 121) cạnh tại vị trí số 10 có chiều dài là 8,93m so với họa đồ mảnh trích đo tranh chấp trừ vị trí C1 thì cạnh này chiều dài chỉ còn 3,4m nếu

cộng vị trí C1 là 5.09m thì chiều dài cũng chỉ là 8.49m vẫn ít hơn 0.44m. Theo giấy chứng nhận QSDĐ của ông D thể hiện thửa 69 có cạnh tiếp giáp thửa 74 dài 16,21m, theo mảnh trích đo địa chính số 394-2021 thì cạnh này có chiều dài 16,15m; nếu cộng thêm phần tranh chấp C1 có độ dài 5,09m thì cạnh này có chiều dài 21,24m (dư 5,03m so với giấy chứng nhận QSDĐ). Như vậy cấp sơ thẩm buộc ông D và bà P trả cho bà L tại vị trí C1 diện tích $39.4m^2$ là có căn cứ.

[5] Từ nhận định mục [3] không chấp nhận kháng cáo của ông D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST, ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không kháng cáo và kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Các Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Huỳnh Ngọc H, Huỳnh Văn D, Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1.

1. Buộc ông Huỳnh Ngọc H và bà Lê Thị Kim T3 phải trả phần đất diện tích $55,28m^2$ tại vị trí A thuộc tờ bản đồ số 15 cho bà Huỳnh Thị Kim L.

2. Buộc ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả phần đất diện tích $39,4m^2$ tại vị trí C1 thuộc tờ bản đồ số 15 cho bà Huỳnh Thị Kim L.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 được sử dụng phần đất tại vị trí A1 diện tích $1,92m^2$, tờ bản đồ số 15.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim L về yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 tháo dỡ tài sản và trả lại phần đất có diện tích $25,2m^2$ tại vị trí B.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim L về yêu cầu ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc P trả lại phần đất có diện tích 95,4m² tại vị trí C.

Vị trí A, A1, B, C, C1 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính 246 – 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 06 tháng 8 năm 2020; Mảnh trích đo địa chính 394 – 2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 04 tháng 11 năm 2021.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

6. Buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền giá trị phần đất là 6.408.900đ (Sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm đồng).

7. Chi phí tố tụng:

- Bà Huỳnh Thị Kim L phải chịu số tiền 3.789.800đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng), bà Huỳnh Thị Kim L đã nộp xong.

- Ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc P phải chịu số tiền 3.789.800đ, bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 phải chịu số tiền 3.789.800đ, ông Huỳnh H và bà Lê Thị Kim T3 phải chịu số tiền 3.789.800đ nhưng do bà Huỳnh Thị Kim L đã nộp tạm ứng nên buộc ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc P liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 3.789.800đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng); buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 3.789.800đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng); buộc ông Huỳnh Ngọc H và bà Lê Thị Kim T3 phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 3.789.800đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Kim L phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Huỳnh Thị Kim L đã nộp là 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007114 và 0007115 cùng ngày

09 tháng 12 năm 2019 và theo biên lai thu số 0004442 ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

- Ông Huỳnh Ngọc H và bà Lê Thị Kim T3 phải liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Lê Ánh H1 phải liên đới chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc P liên đới chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Huỳnh Văn D đã nộp theo biên lai thu số 0007049 ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị B Tuyền